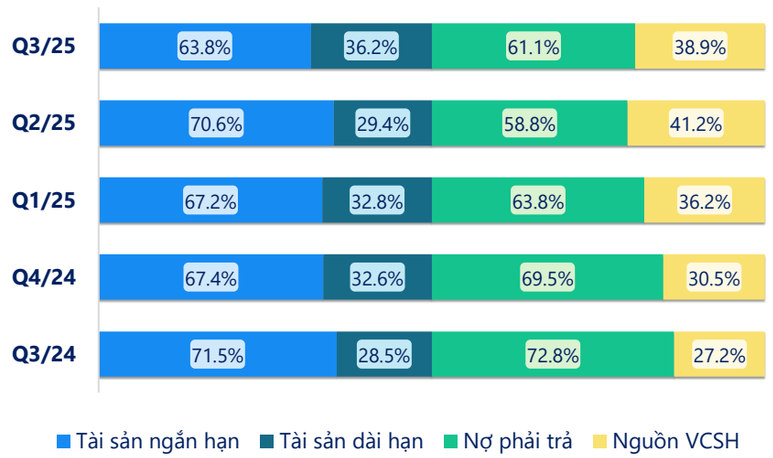
CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	40,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,846
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,598
SL cổ phiếu LH	30,599,923
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,500
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,242
P/E	4.8
EPS	8,397

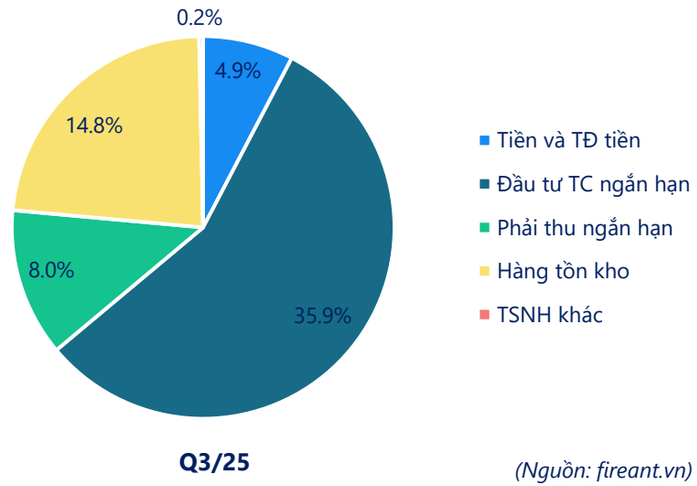
	YTD	1T	3T	6T
ICN	1.0%	1.3%	-1.4%	-13.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



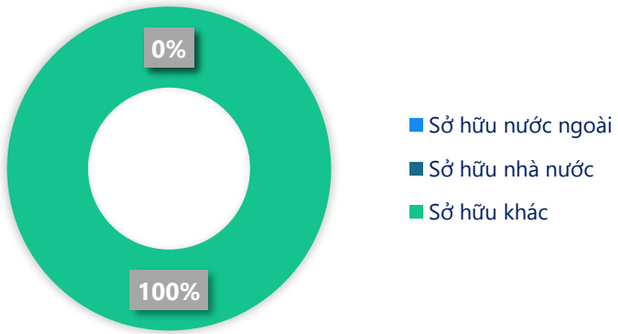
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



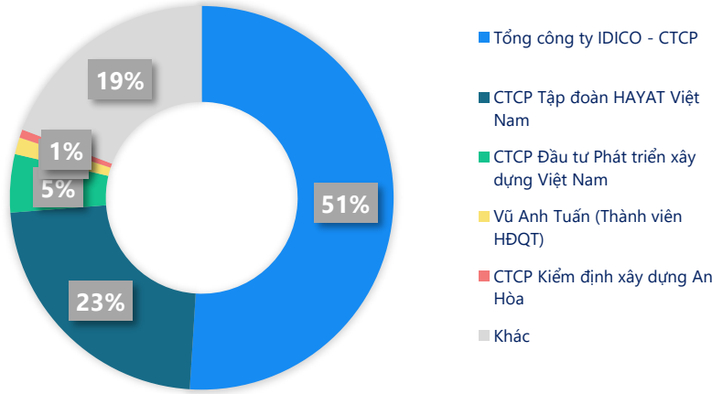
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



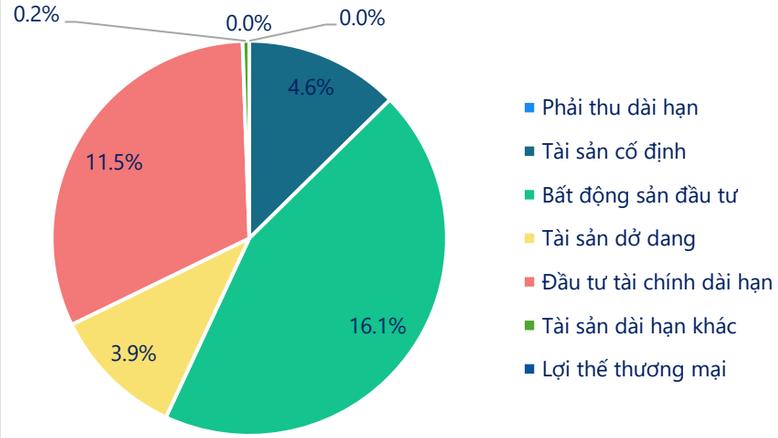
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

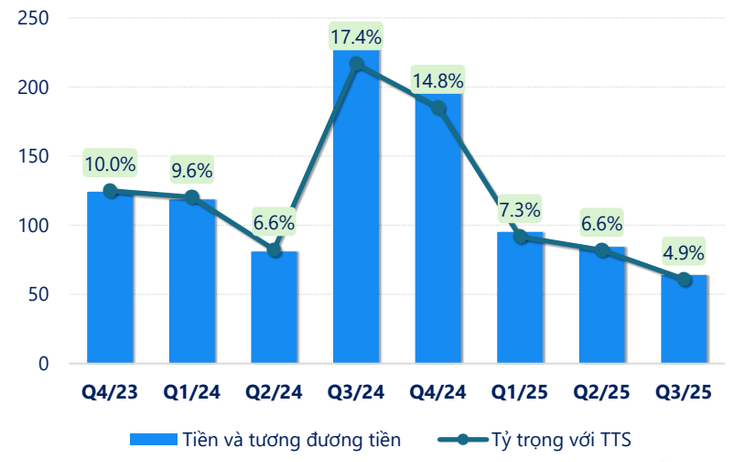


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

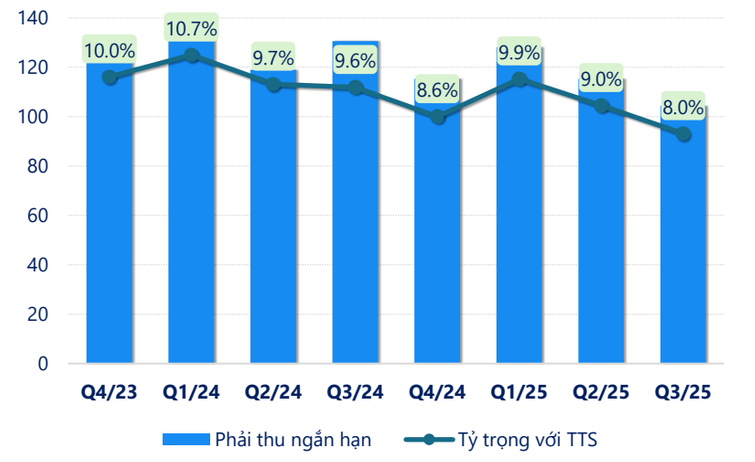
CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

Tiền và tương đương tiền



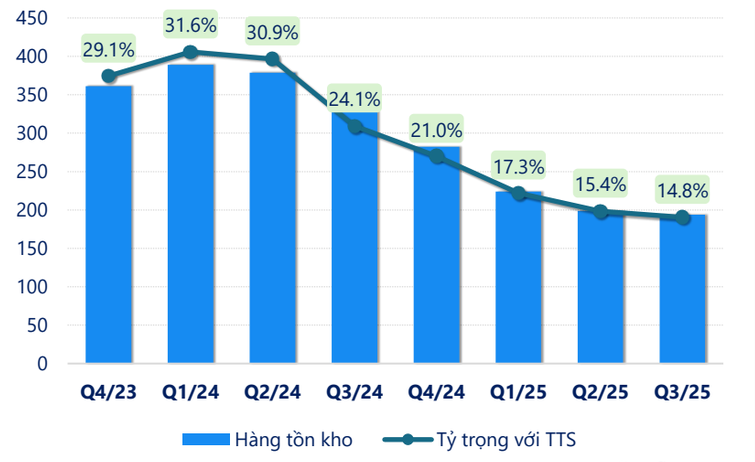
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



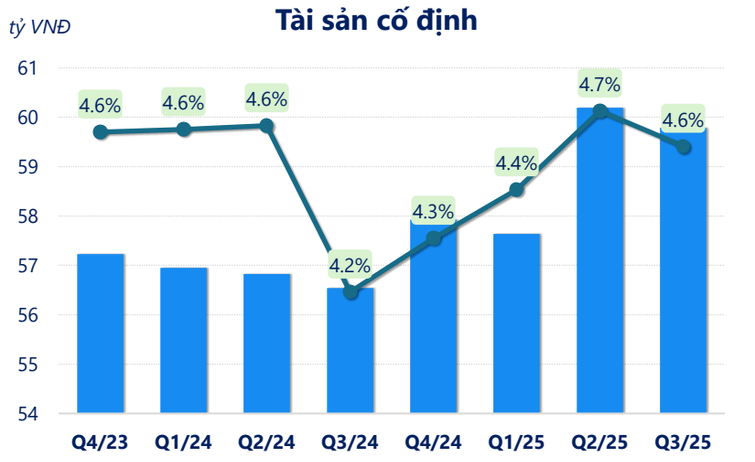
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



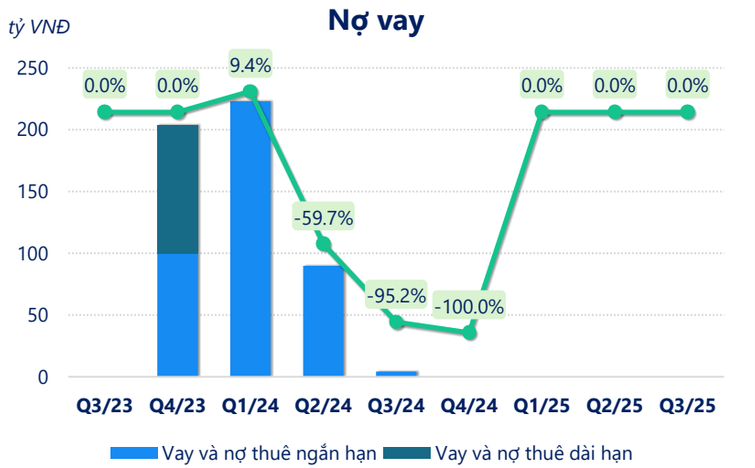
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



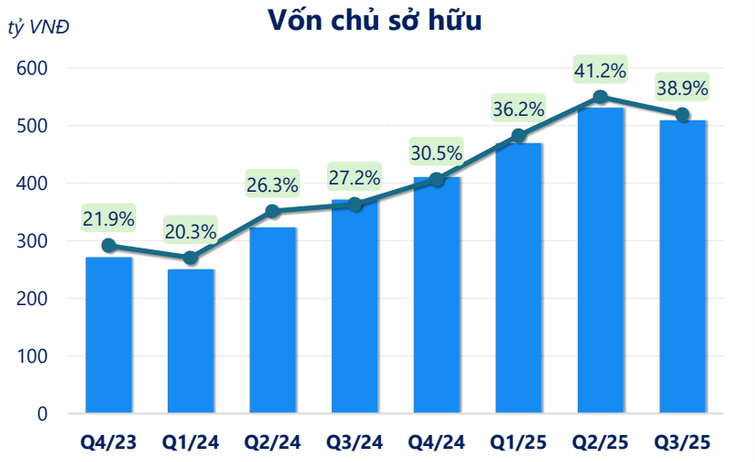
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

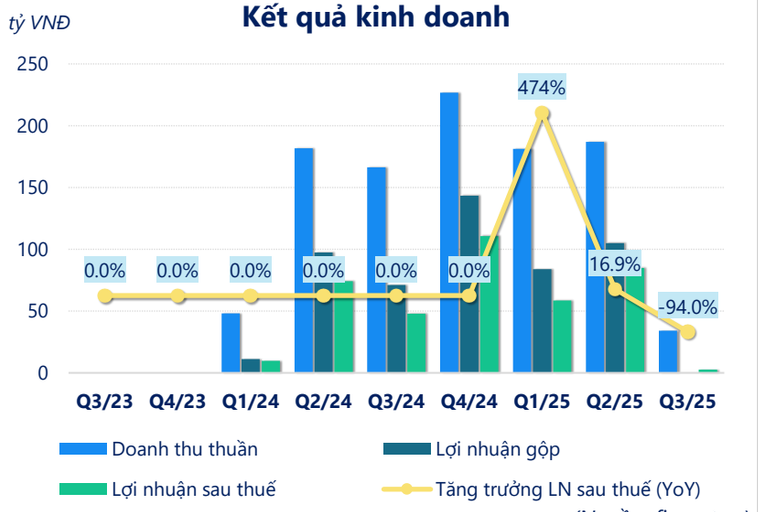


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

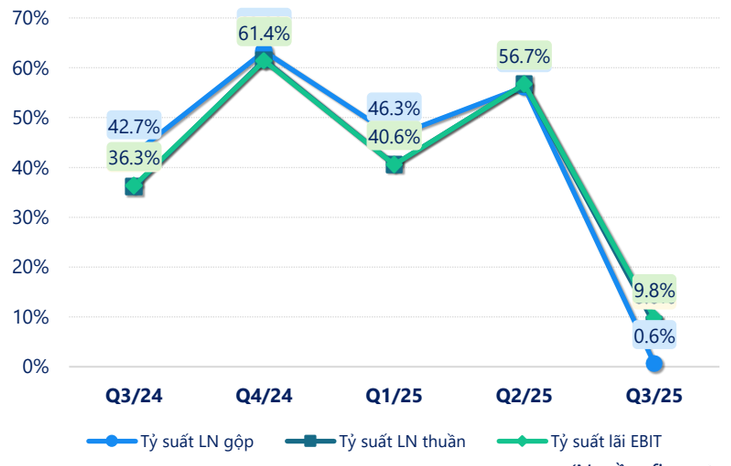
CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

Kết quả kinh doanh



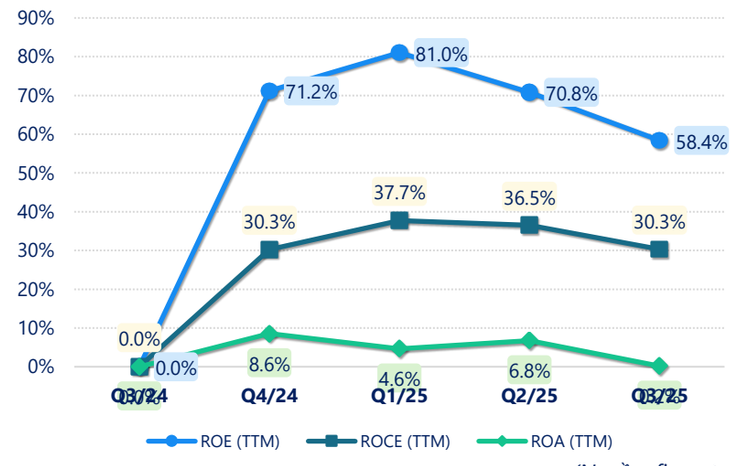
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



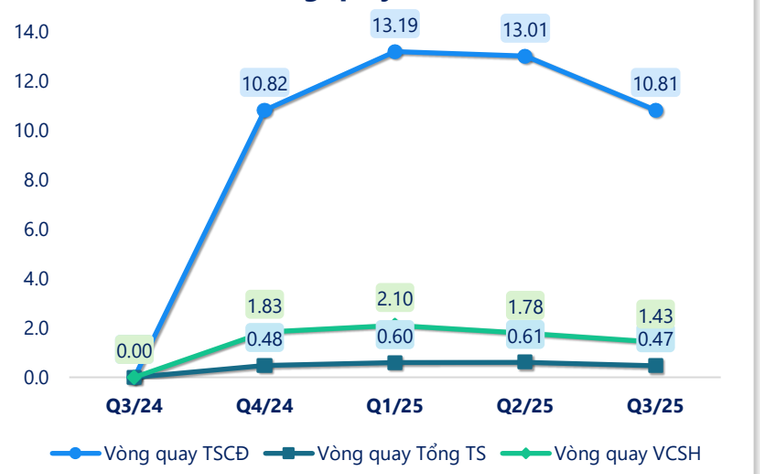
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



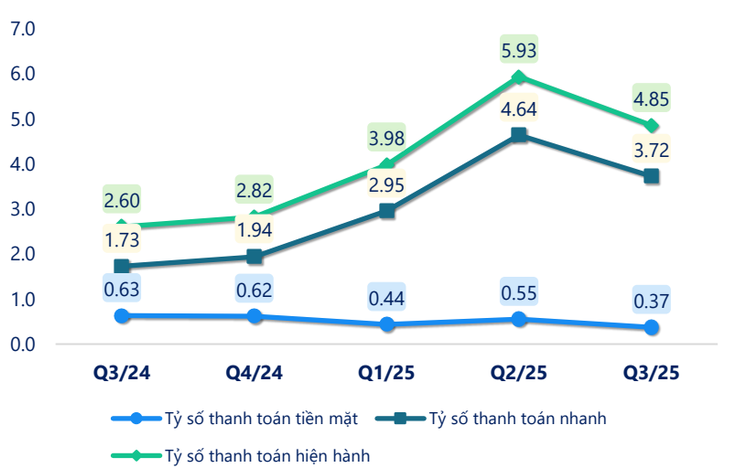
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



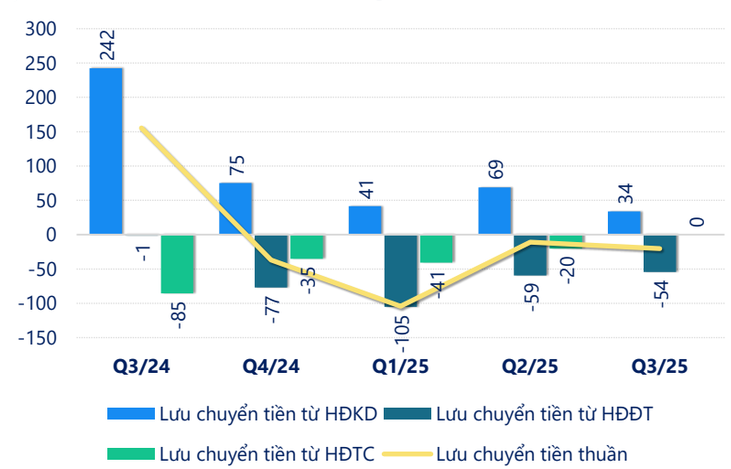
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,307**	**1,345**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	833	907	-8.1%
Tiền và tương đương tiền	64.0	200	-67.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	469	296	58.5%
Phải thu ngắn hạn	104	115	-9.5%
Hàng tồn kho	194	282	-31.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.74	13.9	-80.3%
Tài sản dài hạn	**474**	**438**	**8.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	59.8	57.9	3.2%
Bất động sản đầu tư	210	235	-10.5%
Tài sản dở dang	51.4	49.8	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	150	90.0	66.7%
Tài sản dài hạn khác	**2.59**	**5.69**	**-54.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	799	934	-14.5%
Nợ ngắn hạn	**172**	**322**	**-46.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	9.46	63.2%
Nợ dài hạn	627	613	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**509**	**410**	**23.9%**
Vốn chủ sở hữu	**509**	**410**	**23.9%**
Vốn điều lệ	306	204	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	166	227	181	187	34.1
Giá vốn hàng bán	95.4	83.2	97.4	81.9	33.9
Lợi nhuận gộp	71.1	143	83.9	105	0.21
Doanh thu HĐTC	4.48	7.31	7.40	10.4	8.85
Chi phí TC	3.22	0.95	3.02	1.07	0
Chi phí lãi vay	0.42	0.03	0.04	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.85	3.72	9.75	3.77	0.12
Chi phí QLDN	4.38	6.55	5.02	4.52	6.02
LN thuần từ HĐKD	60.1	140	73.5	106	2.92
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.42	0	0.01	0.43
LN trước thuế	60.1	139	73.5	106	3.35
Lợi nhuận sau thuế	47.9	111	58.6	84.9	2.66
LNST của CĐ cty mẹ	47.9	111	58.6	84.9	2.66

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	242	75.4	41.5	68.9	33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.50	-77.2	-105	-59.5	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.4	-35.0	-40.7	-20.3	0
Tiền đầu kỳ	81.0	236	200	95.2	84.4
Lưu chuyển tiền thuần	**155**	**-36.9**	**-104**	**-10.9**	**-20.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.07	0.00	0.04	0.02
Tiền cuối kỳ	236	200	95.2	84.4	64.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic